



gōu dú

沟渎

noun · ditch, drain

Example Sentences

yǔ shuǐ liú jìn gōu dú
雨水流进沟渎。

Rainwater flows into the ditch.

nóng mín qīng lǐ tián biān de gōu dú
农民清理田边的沟渎。

The farmer cleans the drain beside the field.

zhè tiáo gōu dú xū yào shū tōng cái néng pái shuǐ
这条沟渎需要疏通才能排水。

This ditch needs to be dredged to drain water.

Trace each character, then write the word on your own.

沟	沟	沟	沟	沟	沟	沟	沟	沟	沟
渎	渎	渎	渎	渎	渎	渎	渎	渎	渎
渎	渎	渎							